

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 330/2026/DS-PT

Ngày: 15.4.2026

V/v “Tranh chấp hợp đồng liên kết sản xuất
du lịch sinh thái, bồi thường thiệt hại ngoài
hợp đồng và hợp đồng thuê quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Phương Thanh

Các thẩm phán:

Ông Trần Nam Trung

Ông Nguyễn Vĩnh Khương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thúy – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: bà Dương Thị Ngọc Bích - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử công khai vụ án thụ lý số 260/2026/TLPT-DS ngày 13 tháng 02 năm 2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng liên kết sản xuất du lịch sinh thái, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng và hợp đồng thuê quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 102/2025/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 399/2026/QĐ-PT ngày 09 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn L, sinh năm 1964. Địa chỉ: ấp M, xã H, thành phố Cần Thơ (có mặt).

Người đại diện hợp pháp cho ông Trần Văn L: Ông Trần Ngọc P, sinh năm 1956. Địa chỉ: ấp P, xã C, thành phố Cần Thơ (có mặt).

- Bị đơn: Ông Lê Văn O, sinh năm 1958. Địa chỉ: ấp T, xã H, thành phố Cần Thơ (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp cho ông Lê Văn O: Ông Lê Khả Đ. Địa chỉ: số B, dãy B, đường T, phường T, thành phố Cần Thơ (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị Ba N, sinh năm 1961 (vắng mặt)

2. Chị Lê Thị T, sinh năm 1981 (vắng mặt)
3. Anh Lê Văn T1, sinh năm 1989 (vắng mặt)
4. Anh Tiêu Minh N1 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp T, xã H, thành phố Cần Thơ.

5. Ông Nguyễn Xuân D, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã H, thành phố Cần Thơ

6. Bà Đinh Thị T2, sinh năm 1955 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã H, thành phố Cần Thơ.

7. Ông Nguyễn Văn N2 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã H, thành phố Cần Thơ.

8. Ông Lê Công Đ1 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã H, thành phố Cần Thơ.

- Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Văn T3 là Trưởng ấp T, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang (nay là Trưởng ấp T, xã H, thành phố Cần Thơ). (vắng mặt)

2. Ông Lê Văn Đ2, sinh năm 1970. Địa chỉ: ấp T, xã H, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Văn L là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn ông Trần Văn L trình bày nội dung và yêu cầu khởi kiện như sau: Ngày 15/3/2023, ông và ông Lê Văn O ký hợp đồng liên kết sản xuất nông nghiệp du lịch sinh thái thì ông O giao cho ông sử dụng quyền sử dụng đất để ông trồng ớt với diện tích của 03 (ba) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 16.263,2m² (L), thời hạn sử dụng là 15 năm, ngoài ra ông O còn giao thêm cho ông phần đất diện tích 27.800,8m² (L), số diện tích này ông O đã thế chấp Ngân hàng vay nợ, do đó, không có ghi trong hợp đồng liên kết sản xuất. Như vậy, ông O giao cho ông tổng diện tích là 44.064 m² để ông sản xuất.

Nội dung cam kết: Ông O giao đất cho ông sản xuất, ông có trách nhiệm đầu tư ban đầu vào đất, cây giống, phân bón, phía ông O có trách nhiệm quản lý, chăm sóc, thuê công nhân (ông trả tiền công nhân). Ông O được hưởng 20% tiền thu từ hoa lợi trên tổng doanh thu bán ra. Nếu ông O đơn phương vi phạm quy định chấm dứt hợp đồng, ông O sẽ không được hưởng quyền lợi, ông vẫn được quyền tiếp tục sử dụng đất theo hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu ông O và gia đình cố ý ngăn cản, gây khó khăn trong việc vận chuyển hàng hóa dẫn đến tài sản, hoa màu bị thiệt hại, ông O phải bồi thường 200% số tiền đầu tư ban đầu và số hoa màu bị thiệt hại. Sau khi ký hợp đồng, ông tiến hành thuê xe cơ giới vào san lấp, đắp bờ liếp, bờ bao. Tháng 6/2023, công việc hoàn thành, liền sau đó ông O gặp ông để đòi lại đất để ông trồng khóm, ông không đồng ý, yêu cầu ông O giải quyết cho ông trồng ớt (vì lúc này ông đã đặt cây ớt giống). Ông tiến hành trồng ớt trên

diện tích đất là 26.000m² đến tháng 12/2023 thu hoạch ớt trong thời gian 01 tháng (vào tháng 01/2024), ông có tạm ứng cho ông O số tiền 60.000.000đồng. Thời gian sau, ông O và gia đình ngăn cản không cho ông và công nhân vào thu hoạch ớt, ông O cũng dừng việc chăm sóc hoa màu, từ đó công nhân nghỉ việc, dẫn đến ớt bị rụng thiệt hại rất lớn. Đồng thời, cùng lúc này ông có thuê thêm đất ông D và bà T2 nằm bên trong đất của ông O để trồng dứa, nhưng ông O ngăn cản lối đi, ông không vào thu hoạch được, dẫn đến gây thiệt hại thu dứa của ông. Sau đó, ông O yêu cầu ông phải trả lại đất, ông mới báo chính quyền giải quyết, Ban nhân dân ấp có đến làm việc nhưng không có ghi biên bản. Nay, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông O bồi thường gồm: Chi phí đầu tư ban đầu phần đất 44.064m² gồm: Tiền thuê xe cước là 108.800.000 đồng; Tiền công nhân xới liếp, sửa luống, căng màn phủ là 33.150.000 đồng; T4 mua phân lót nền số tiền 341.500.000 đồng; T4 mua màn phủ, ống bọng, nhà ở là 68.900.000 đồng. Tổng cộng 552.350.000 đồng. Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (tính 60% giá trị hoa màu (có lãi) bị thiệt hại) ớt trồng trên đất ông O là 26.000m², thu tiền ớt tháng 12/2023 là 12.600kg = 327.480.000 đồng (đã trừ 40% vốn). Dứa (trồng trên phần đất thuê của ông Nguyễn Xuân D, bà Đinh Thị T2) là 9000m² = 99.708.000 đồng (đã trừ 40% vốn). Tổng cộng là: 427.188.000 đồng. Yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng thuê đất giữa ông và ông O vô hiệu vì chưa thực hiện.

* Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông L, bị đơn ông Lê Văn O trình bày: Vào đầu tháng 03/2023 âm lịch, ông và ông L thỏa thuận ký hợp đồng liên kết sản xuất nông nghiệp du lịch sinh thái. Đến ngày 04/11/2023, ông và ông L thống nhất ký lại hợp đồng về việc cho thuê đất. Nội dung hợp đồng thể hiện như sau:

- Đầu tháng 03/2023 (âl): Ông Trần Văn L thuê của ông 34 công đất (44.064m²), giá 01 công là 5.000.000 đồng/năm, thời gian cho thuê 01 năm x 34 công = 170.000.000đồng. Ông L có nghĩa vụ thanh toán trả tiền thuê đất cho ông 01 lần vào ngày 06/10/2023 âm lịch.

- Từ tháng 03/2024 (âl): Ông L thuê của ông 20 công đất (25.920m²), giá 01 công là 5.000.000 đồng/năm, thời gian cho thuê là 05 năm. Mỗi năm ông L có nghĩa vụ trả tiền thuê đất cho ông 01 lần trong tháng 03 âm lịch, với số tiền 100.000.000đồng.

- Từ tháng 03/2029 âm lịch: Ông L thuê của ông 20 công đất (25.920m²), giá 01 công là 6.000.000 đồng/năm, thời gian cho thuê là 05 năm. Mỗi năm ông L có nghĩa vụ trả tiền thuê đất cho ông 01 lần trong tháng 03 âm lịch, với số tiền là 120.000.000đồng.

Lý do ký lại hợp đồng thuê đất vì hợp đồng đầu tiên ông thấy phức tạp quá, không hiểu rõ nên hai bên mới chuyển sang hợp đồng thuê đất thứ hai để dễ dàng làm việc hơn. Ông nói rằng: *“Bây giờ tôi giao thẳng cho chú luôn, không dính đến hợp đồng nữa nên làm hợp đồng cho thuê.”* Căn cứ hợp đồng thuê đến ngày 06/10/2023 (âl) ông L phải có nghĩa vụ thanh toán trả đủ cho ông số tiền thuê đất 01 năm là 170.000.000 đồng. Nhưng đến tháng 01/2024 (âl) tức tháng 02/2024 (dl) ông L mới thanh toán được 60.000.000 đồng cho ông. Trong thời gian qua, ông đã rất nhiều lần nhắc nhở yêu cầu ông L thực hiện nghĩa vụ trả tiền thuê đất số tiền

chưa thanh toán là 110.000.000 đồng (kể cả thông báo bằng văn bản gửi cho ông L). Tuy nhiên ông L vẫn không thanh toán trả tiền thuê đất cho ông như đã thỏa thuận trong hợp đồng. Ông cho rằng không có gây thiệt hại gì liên quan đến hợp đồng mà hai bên đã ký kết. Do vậy việc ông L khởi kiện đến Tòa án yêu cầu ông phải bồi thường thiệt hại cho ông L tổng số tiền 979.538.000 đồng là không có cơ sở nên ông không đồng ý, đồng thời, ông yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết hủy hợp đồng cho thuê 34 công đất (44.064 m²) ký ngày 04/11/2023 giữa ông và ông Trần Văn L.

* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan lần lượt trình bày:

- Bà Trần Thị Ba N trình bày: Bà là vợ của ông O, do ông L không có vốn đầu tư, gia đình không có ngăn cản như ông L trình bày. Bà thống nhất trình bày và yêu cầu của ông O, không có yêu cầu gì thêm.

- Anh Tiêu Minh N1 trình bày: Anh là con rể của ông O và bà Trần Thị Ba N, gia đình anh đi làm thuê ở Bình Dương không có ở nhà, dịp Tết năm 2023 có về quê ăn tết. Do phần đất thuê có liên quan đến anh giao cho ông O cho thuê, nên anh mời ông L lại nhà để hỏi về tiền bạc của năm vừa qua, dự kiến năm tới sẽ như thế nào. Ông L nói rằng không liên quan gì đến anh, ông L chỉ làm việc với ông O, nghe vậy nếu làm việc không vui vẻ thì anh không cho ông L đi qua ngang nhà của anh (tức lối đi cặp nhà ông O), vì nhà không có ai, đất sân ngoài trống. Anh không có ngăn cản việc làm của ông L nhưng không cho đi ngang qua nhà, để xe ở sân nhà và đi ra đi vào nhà anh. Lối đi vào đất ông L đang sản xuất thì không liên quan gì đến anh, vì có lối đi riêng. Trong vụ án tranh chấp, anh không có yêu cầu gì.

- Anh Lê Văn T1 trình bày: Anh là con trai ruột của ông O và bà Trần Thị Ba N, ông O ký hợp đồng với ông L về hợp đồng liên kết sản xuất nông nghiệp du lịch sinh thái vào ngày 15/3/2023, anh T1 đồng ý cho ông O giao thửa đất số 59, diện tích 3.871,4 m² và thửa đất số 55 cho ông L sản xuất. Sau đó, ông O và ông L có ký lại hợp đồng thuê đất, anh T1 cũng đồng ý. Do ông L không có tiền đầu tư vào đất, gia đình ông có nhắc ông L nhiều lần để đòi tiền thuê đất nhưng ông L tránh né không thực hiện. Việc ông L trình bày anh N1 thường xuyên ngăn cản không cho ông L vào canh tác là không đúng sự thật, vì thời điểm đó anh N1 đi làm thuê ở Bình Dương, không có mặt ở nhà để ngăn cản như theo lời ông L trình bày. Còn việc ông L trình bày rằng anh có ngăn cản, gây khó dễ không cho nhân công vào canh tác trên phần đất ông L thuê là không đúng sự thật. Trong vụ án tranh chấp giữa ông L và ông O, anh không có yêu cầu độc lập và không có yêu cầu gì khác.

- Chị Lê Thị T trình bày: Đầu tháng 03/2023 (âl), ông O là cha của chị cùng ông L thỏa thuận ký kết hợp đồng liên kết sản xuất nông nghiệp du lịch sinh thái. Đến ngày 04/11/2023 hai bên thống nhất ký lại Hợp đồng về việc cho thuê đất. Nội dung hợp đồng cho thuê 34 công đất (diện tích khoảng 44.064m²), trong có 8.477,2m² đất thuộc quyền sử dụng của chị, nhưng chị đã đồng ý giao cho ông O sử dụng; chủ động trong việc tham gia ký kết hợp đồng và tự chịu trách nhiệm pháp lý đối với hợp đồng, chị không có tranh chấp. Cụ thể là hai thửa đất có diện tích 7.962,9m², thửa 278 diện tích 5.226,0m², thửa đất 39 diện tích 2.756,90m², Trong vụ án, chị không có yêu cầu độc lập và cũng không có yêu cầu gì khác.

- Ông Nguyễn Xuân D trình bày: Năm 2023 ông có cho ông Trần Văn L thuê quyền sử dụng đất với diện tích 08 công tầm 3m, đất tại ấp T, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang nay là ấp T, xã H, thành phố Cần Thơ, giá thuê là 21.250.000 đồng/năm. Trong thời gian thuê ông L cũng chưa trả tiền thuê cho ông. Phần đất ông cho ông Trần Văn L thuê do ai quản lý là ông không biết, từ khi cho thuê đến nay ông cũng không có đến phần đất nên không biết ông L có đầu tư gì không. Đối với tranh chấp giữa ông Trần Văn L và ông Lê Văn O, ông không có liên quan và không có yêu cầu gì.

- Bà Đinh Thị T2 trình bày: Năm 2023 bà có cho ông Trần Văn L thuê quyền sử dụng đất tại ấp T, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang nay là ấp T, xã Hòa L2, thành phố Cần Thơ, giá thuê là 10.000.000 đồng/năm. Trong thời gian thuê ông L đã trả tiền thuê cho bà đủ. Trong quá trình ông L thuê, ai canh tác bà không biết, từ khi cho thuê đến nay bà không có đến phần đất nên không biết ông Trần Văn L có đầu tư gì không. Nay ông L đã trả lại đất cho bà, không còn cho thuê nữa. Đối với tranh chấp giữa ông Trần Văn L và ông Lê Văn O, bà không có liên quan và không có yêu cầu gì.

- Anh Lê Công Đ1 trình bày: Anh là con của ông Lê Văn Đ2 có máy xới đất mướn, ông Lê Văn Đ2 có nhận làm cho ông L, giá 350.000 đồng/công, đánh rãnh thêm 50.000 đồng/công, tổng cộng là 400.000 đồng/công, có đất xới 2 lần, xới 100 công là tổng số tiền 40.000.000 đồng. Ông L mới trả được 10.000.000 đồng, còn 30.000.000 đồng đến nay chưa trả. Anh không có yêu cầu độc lập trong cùng vụ án.

- Ông Nguyễn Văn N2 trình bày: Ông có hợp đồng nhận làm thuê cho ông L, cụ thể là cuốc đất, đào liếp, làm rẫy với giá thỏa thuận là 3.200.000 đồng/công. Sau khi nhận làm xong ông L trả anh số tiền là 248.000.000 đồng. Trong vụ án, ông không có yêu cầu gì trong vụ án.

- Ông Lê Văn Đ2 trình bày: Trong hợp đồng về việc cho thuê đất lập ngày 04/11/2023 tại nhà ông O, được ký giữa ông O và ông L thì ông Đ2 có chứng kiến. Ông O và ông L chấm dứt hợp đồng liên kết sản xuất, phần đất ông O giao cho ông L sử dụng chuyên thành đất thuê, ông L đã đồng ý và có ký tên là đúng.

- Ông Nguyễn Văn T3 trưởng ấp T, xã T, thành phố V nay là Trưởng ấp T, xã H, thành phố Cần Thơ trình bày: Sự việc giữa ông O và ông L chính quyền địa phương có hòa giải giữa các đương sự. Ông L có trình báo sự việc là gia đình ông O có hành vi ngăn cản không cho ông L vào đất sản xuất nhưng sự việc mâu thuẫn đã xảy ra rồi. Chính quyền địa phương có hướng dẫn ông L làm đơn yêu cầu và tường trình nhưng ông L không thực hiện. Vào đầu năm 2024, chính quyền địa phương có tổ chức hòa giải giữa ông L và ông O về tranh chấp hợp đồng, qua đó các đương sự thống nhất làm lại hợp đồng thuê mới cho hoàn chỉnh và ông L có trách nhiệm trả số tiền còn nợ năm 2023 cho ông O.

* Vụ việc hòa giải không thành nên được đưa ra xét xử sơ thẩm công khai. Tại Bản án sơ thẩm số 102/2025/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Cần Thơ xét xử và quyết định như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn L về việc yêu cầu bị đơn ông Lê Văn O bồi thường chi phí đầu tư ban đầu và thiệt hại ngoài hợp đồng tổng số tiền 979.538.000 đồng. Hợp đồng hợp tác liên kết sản xuất nông nghiệp du lịch sinh thái ký ngày 15/3/2023 giữa ông Lê Văn O và ông Trần Văn L được chấm dứt.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Văn O về việc hủy hợp đồng về việc cho thuê đất giữa ông Lê Văn O và ông Trần Văn L ký ngày 04/11/2023.

3. Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí dân sự, chi phí thẩm định và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 05 tháng 9 năm 2025 nguyên đơn ông L kháng cáo yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo.

- Đại diện bị đơn ông O không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông L.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

+ Về nội dung: Qua tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm và xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng không có lý do chính đáng nên tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự

[2] Xét kháng cáo của ông L:

[2.1] Qua xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, có cơ sở xác định: vào ngày 15/3/2023 ông Lê Văn O và ông Trần Văn L tự nguyện giao kết hợp đồng hợp tác liên kết sản xuất nông nghiệp du lịch sinh thái. Tại Điều I, Điều II của hợp đồng thì ông O đồng ý giao cho ông L sử dụng quyền sử dụng đất để sản xuất, cây ăn trái và vật nuôi trong thời hạn 15 năm, các thửa đất số 196, diện tích 7.786,0m²; thửa số 59 diện tích là 3.883,2m²; thửa số 55 diện tích 4.594,0m². Ông L có trách nhiệm đầu tư ban đầu vào đất, cây giống, phân bón, phía ông O có trách nhiệm quản lý, chăm sóc cây trồng, thuê công nhân (tiền thuê ông L trả), lợi nhuận ông O được hưởng 20% tiền thu từ hoa lợi trên tổng doanh thu bán ra. Sau khi ký kết hợp đồng, ông O giao phần đất theo hợp đồng và phần đất ngoài hợp đồng với tổng diện tích như các bên trình bày là 44.064m² cho ông L tiến hành sản xuất. Sau khi nhận đất ông L thuê nhân công cuốc đất, xới đất, trồng ớt. Nhưng ngày 04/11/2023 các bên thỏa thuận lại hợp đồng thuê đất theo đó ông O cho ông L thuê toàn bộ diện tích đất như diện tích đất mà các bên ký hợp đồng liên kết, có sự chứng kiến của ông Lê Văn Đ2.

Khi tranh chấp và được chính quyền địa phương hòa giải, các bên thống nhất làm lại hợp đồng thuê mới cho hoàn chỉnh nhưng không thành. Do đó, có căn cứ xác định các bên đã thỏa thuận hợp đồng thuê đất thay vì hợp đồng liên kết trước đây, đồng thời, cũng không xác định việc đầu tư của ông L sẽ giải quyết như thế nào, do đó, ông L phải chịu khoản phí đầu tư vào đất ban đầu.

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án, phía anh T1 và anh N1 không thừa nhận có ngăn cản ông L và công nhân vào phần đất sản xuất. Mặt khác, chính quyền địa phương cũng không có ghi nhận sự việc tranh chấp hay ngăn cản của anh T1 và anh N1. Theo biên bản xem xét, thẩm định thực tế các ngày 31/7/2024, ngày 27/11/2024 của Tòa án cấp sơ thẩm, ghi nhận hiện trạng vào phần đất có nhiều lối đi, không phải lối đi cặp nhà anh N1 là lối đi duy nhất vào đất sản xuất, cụ thể lối đi cổng nhà ông Lê Văn O không có tranh chấp. Do ông L không cung cấp được chứng cứ chứng minh hành vi ngăn cản không cho vào đất thu hoạch gây thiệt hại thực tế hoa màu từ cây ớt và được liệu nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn L.

[3] Với những nhận định trên nên đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là đúng quy định pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là đúng nên giữ nguyên.

[4] Về chi phí tố tụng: giữ nguyên như án sơ thẩm.

[5] Về phần án phí:

[5.1] Sơ thẩm: giữ nguyên như án sơ thẩm.

[5.2] Phúc thẩm: ông L không phải chịu do người cao tuổi nên được miễn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ: - Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

* Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn L.
2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 102/2025/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Cần Thơ.
3. Về án phí phúc thẩm: Ông L không phải nộp, không có thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TPCT;
- TAND khu vực 11 – Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 11 – Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Hà Thị Phương Thanh